TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HÀ TRUNG** **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 24- 03 - 2021
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀ TRUNG, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Đào Văn Nam.

Các Hội thẩm nhân dân: ông Trần Ngọc Châu và ông Dương Đông Phong.

- Thư ký phiên tòa*:* bà Lê Thị Thư - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa *tham gia phiên tòa*: ông Đỗ Tuấn Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 03 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 146/2021/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2020 về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07a/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 02 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị Trịnh Thị T, sinh năm 1991. Vắng mặt.

Địa chỉ: thôn 9, xã V, huyện V, tỉnh Thanh Hóa.

2. Bị đơn: anh Phạm Văn T1, sinh năm 1985. Vắng mặt.

Địa chỉ: thôn C, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 05/10/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Trịnh Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: chị và anh Phạm Văn T1 tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn ngày 18/01/2010 tại Ủy ban nhân dân xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh T1 chơi bời, không lo làm ăn, không quan tâm đến gia đình, anh T1 còn thường xuyên rượu chè, chị có khuyên ngăn thì bị anh T1 đánh đập. Do không chịu đựng được nên chị đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở từ tháng 12/2019, vợ chồng cũng ly thân từ đó đến nay. Thời gian

ly thân vợ chồng không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn khả năng đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn anh T1.

Về con chung: chị T khai, chị và anh Phạm Văn T1 có hai con chung. Các cháu tên là Phạm Thị Huyền T2, sinh ngày 04/5/2011 và Phạm Thu H, sinh ngày 21/09/2012. Hiện nay, các cháu đang ở với chị. Chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được quyền nuôi dưỡng hai cháu. Chị không yêu cầu anh T1 phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản: chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Toà án đã tống đạt hợp lệ, triệu tập anh Phạm Văn T1 đến Toà án để viết bản khai nhưng anh T1 đã không có mặt mà không có lý do nên không có bản khai của anh T1.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: quá trình nhận đơn khởi kiện, thụ lý, giải quyết, quyết định đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đương sự đã được thực hiện các quyền của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Chị T đề nghị Toà án giải quyết cho ly hôn với anh T1 và đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng các cháu T2 và H, không yêu cầu anh T1 phải cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: anh Phạm Văn T1 đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để đến Tòa án tham gia phiên hòa giải nhưng không có mặt mà không có lý do nên Tòa án không tiến hành hoà giải được vụ án. Anh T1 cũng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt mà không có lý do, chị T vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt chị H và anh T1 là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về hôn nhân: chị Trịnh Thị T và anh Phạm Văn T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn, như vậy là hôn nhân hợp pháp. Chị T khai, sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh T1 chơi bời, không lo làm ăn, không quan tâm đến gia đình, anh T1 còn thường xuyên rượu chè, chị có khuyên ngăn thì bị anh T1 đánh đập. Do không chịu đựng được nên chị đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở từ tháng 12/2019, vợ chồng cũng ly thân từ đó đến nay. Theo biên bản xác minh ngày 28/12/2020, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã H về việc tháng 12/2019 chị T bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống từ đó cho đến nay, anh T1 cũng bỏ đi khỏi địa phương

từ đó đến nay mà không biết địa chỉ ở đâu. Như vậy, một thời gian dài vợ chồng không sống chung và không còn quan tâm đến nhau, nên cuộc sống vợ chồng giữa chị T và anh T1 đã thật sự trở nên trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 giải quyết cho chị T được ly hôn anh T1 là phù hợp.

[3]. Về con chung: chị Trịnh Thị T khai, chị và anh T1 có hai con chung. Các cháu tên là Phạm Thị Huyền T2, sinh ngày 04/5/2011 và Phạm Thu H, sinh ngày 21/09/2012. Chị T cũng xuất trình cho Tòa án bản sao giấy khai sinh, trong đó xác định các cháu T2 và H là con chung của chị T và anh T1. Mặt khác, các cháu T2 và Huyền được sinh ra trong thời kỳ hôn nhân nên đủ cơ sở khẳng định các cháu T2 và Huyền là con chung của chị T và anh T1.

Từ khi chị T và anh T1 sống ly thân, các cháu T2 và H do chị T nuôi dưỡng. Các cháu T2 và H đều có nguyện vọng được ở với chị T. Để tránh sự xáo trộn về tâm sinh lý cũng như học tập của các cháu, nên giao cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng các cháu. Ghi nhận sự tự nguyện của chị T về việc không yêu cầu anh T1 phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[4]. Về tài sản chung: chị Trịnh Thị T không yêu cầu Toà án giải quyết nên miễn xét.

[5]. Về án phí: chị Trịnh Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, khoản 1 Điều 88 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 6, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Về hôn nhân: cho ly hôn giữa chị Trịnh Thị T và anh Phạm Văn T1.

2. Về con chung: công nhận các cháu Phạm Thị Huyền T2, sinh ngày 04/5/2011 và Phạm Thu H, sinh ngày 21/09/2012 là con chung của chị Trịnh Thị T và anh Phạm Văn T1. Giao các cháu Phạm Thị Huyền T2 và Phạm Thu H cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của chị T về việc không yêu cầu anh T1 phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh T1 có quyền đi lại, thăm nom con chung, không ai được cản trở. Anh T1 không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của chị T.

3. Về án phí: chị Trịnh Thị T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) chị H đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2019/0009193 ngày 06/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hà Trung. Chị T đã nộp đủ án phí.

4. Về quyền kháng cáo: chị Trịnh Thị T và anh Phạm Văn T1 có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Hà Trung;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đào Văn Nam

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Ngọc Châu **Dương Đông Phong** **Đào Văn Nam**